

ĐỀ CHÍNH THỨC

(Đề có 6 trang)

Mã đề thi 001

Họ, tên thí sinh:.....Lớp..... Số báo danh:

PHẦN 1. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. (12 điểm) Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 30. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1: Phát biểu nào dưới đây là **sai** khi nói về pháp luật?

- A. Pháp luật do Quốc hội thông qua.
- B. Pháp luật bảo đảm bằng sức mạnh quyền lực của Nhà nước.
- C. Pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội thống nhất.
- D. Pháp luật là phương tiện duy nhất để Nhà nước quản lý xã hội.

Câu 2: Nhờ chị S có hiểu biết về pháp luật nên tranh chấp về đất đai giữa gia đình chị với gia đình anh P đã được giải quyết ổn thỏa. Trường hợp này cho thấy pháp luật đã thể hiện vai trò nào dưới đây?

- A. Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.
- B. Bảo vệ quyền tham gia và quản lý xã hội.
- C. Bảo vệ quyền và tài sản của công dân.

Câu 3: Bộ Giao thông-Vận tải ban hành Thông tư số 58 quy định phải đổi giấy phép lái xe loại giấy sang vật liệu mới bằng vật liệu PET theo lộ trình với mức giá khác cao, đặc biệt, quy định nếu sau 6 tháng người không chuyển đổi sẽ phải sát hạch lại lý thuyết để được cấp lại giấy phép lái xe. Xét về cấu trúc của hệ thống pháp luật, Thông tư 58 là loại văn bản quy phạm pháp luật nào dưới đây?

- A. Văn bản dưới luật.
- B. Văn bản Luật.
- C. Văn bản ngang luật.
- D. Văn bản điều hành.

Câu 4: Người có thẩm quyền đã áp dụng pháp luật khi thực hiện hành vi nào sau đây?

- A. Thay đổi nội dung di chúc.
- B. ủy quyền giao nhận hàng hóa.
- C. Xóa bỏ các loại cạnh tranh.
- D. Thu hồi giấy phép kinh doanh.

Câu 5: Ông M gửi đơn tố cáo công ty V thường xuyên xả chất thải chưa qua xử lý ra môi trường. Ông M đã thực hiện pháp luật theo hình thức nào dưới đây?

- A. Thi hành pháp luật.
- B. Áp dụng pháp luật.
- C. Tuân thủ pháp luật.
- D. Sử dụng pháp luật.

Câu 6: Trong nền kinh tế thị trường, một trong những nguyên nhân dẫn đến hiện tượng cạnh tranh giữa các chủ thể kinh tế là do có sự khác nhau về

- A. quan hệ gia đình.
- B. chính sách đối ngoại.
- C. chất lượng sản phẩm.
- D. chính sách hậu kiểm.

Câu 7: Trong sản xuất và lưu thông hàng hoá cạnh tranh dùng để gọi tắt cho cụm từ nào sau đây?

- A. Cạnh tranh văn hoá.
- B. Cạnh tranh kinh tế.
- C. Cạnh tranh chính trị.
- D. Cạnh tranh sản xuất.

Câu 8: Trong sản xuất và kinh doanh hàng hóa, nội dung nào dưới đây **không** thể hiện mặt tích cực của cạnh tranh?

- A. Giành ưu thế về khoa học và công nghệ.
- B. Giành thị trường có lợi để bán hàng.
- C. Tìm kiếm cơ hội đầu tư thuận lợi
- D. Hủy hoại tài nguyên môi trường.

Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi 9,10,11

Vào cao điểm mùa du lịch năm 2024, ngành du lịch dự báo nhu cầu đi du lịch của người dân sẽ tăng cao. Tuy nhiên giá vé máy bay đã khiến giá tour du lịch tăng và ảnh hưởng đến sự lựa chọn các điểm đến nội địa của du khách, nhu cầu du lịch nội địa giảm đáng kể. Khi giá vé máy bay tăng, du khách sẽ ưu tiên chọn tour quốc tế hơn tour nội địa. Đồng thời, việc tăng giá vé máy bay sẽ làm giảm sức cạnh tranh khu vực trong việc thu hút khách quốc tế, ngay cả các điểm đến địa phương ở trong nước cũng sẽ giảm nguồn

thu từ du khách. Trong bối cảnh đó, nhiều hãng du lịch đã cơ cấu lại sản phẩm, tăng các chính sách hỗ trợ về giá và khuyến mại nhằm giữ chân khách hàng.

Câu 9: Việc làm nào dưới đây thể hiện các doanh nghiệp đã vận dụng tốt mặt tích cực của cạnh tranh để kích cầu du lịch?

- A. Tăng giá vé lên cao.
- B. Cắt giảm các dịch vụ.
- C. Hỗ trợ tín dụng đen.
- D. Tăng khuyến mại về giá.

Câu 10: Nội dung nào dưới đây phản ánh đúng quan hệ cung cầu về du lịch trong thông tin trên?

- A. Giá cả tăng dẫn đến cầu tăng và cung tăng.
- B. Giá cả tăng dẫn đến cầu giảm và cung giảm.
- C. Cung tăng sẽ làm cho cầu tăng và giá giảm.
- D. Cầu tăng sẽ làm cho giá cả tăng và cung tăng.

Câu 11: Thông tin trên đề cập đến yếu tố nào dưới đây sẽ ảnh hưởng đến cầu về du lịch trong thời gian tới?

- A. Địa điểm các nơi đến.
- B. Giá cả hành hóa tăng.
- C. Tâm lý sợ dịch bệnh.
- D. Chính sách của nhà nước.

Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi 12,13,14

Năm 1985, chỉ số CPI tăng đến 92%, năm 1986 lên tới 775%, nền kinh tế bước vào thời kì lạm phát dữ dội với tỉ lệ tăng 3 con số kéo dài trong 2 năm tiếp theo. Phân phối lưu thông trong tình trạng rối ren, diễn biến theo chiều hướng xấu. Giá cả tiếp tục biến động phức tạp. Đồng tiền mất giá nhanh, tâm lí người tiêu dùng không muốn giữ tiền mặt, tìm cách mua hàng dự trữ để bảo đảm, làm tăng thêm tình trạng căng thẳng về hàng hóa vốn đã thiếu so với nhu cầu.

Câu 12: Nội dung nào dưới đây **không** góp phần vào việc kiềm chế tình trạng lạm phát cao như năm 1986?

- A. Giảm lượng tiền mặt lưu thông.
- B. Phát hành thêm tiền để bù giá.
- C. Đẩy mạnh sản xuất hàng hóa.
- D. Hỗ trợ doanh nghiệp sản xuất.

Câu 13: Nội dung nào dưới đây **không** biểu hiện tình trạng nền kinh tế đang rơi vào lạm phát?

- A. Đồng tiền mất giá nhanh.
- B. Người dân hạn chế giữ tiền mặt.
- C. Giá cả tăng cao liên tục.
- D. Đẩy mạnh sản xuất hàng hóa.

Câu 14: Chỉ số CPI lên tới 775% phản ánh tình trạng lạm phát ở nước ta đang rơi vào lạm phát

- A. phi mã.
- B. vừa phải.
- C. siêu lạm phát.
- D. lạm phát cao.

Câu 15: Phát biểu nào dưới đây là sai về phát triển kinh tế?

- A. Phát triển kinh tế là kết hợp hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế và tăng trưởng về xã hội.
- B. Phát triển kinh tế là sự tăng tiến mọi mặt về kinh tế - xã hội của một quốc gia.
- C. Phát triển kinh tế là quá trình biến đổi về lượng của một quốc gia trong một thời gian nhất định.
- D. Phát triển kinh tế là quá trình tăng trưởng kinh tế gắn liền với tiến bộ xã hội.

Câu 16: Trong các nhận định dưới đây, có bao nhiêu nhận định đúng khi nói về quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững?

- 1. Tăng trưởng kinh tế là một nội dung cơ bản của phát triển bền vững.
- 2. Tăng trưởng kinh tế tạo tiền đề vật chất để nâng cao chất lượng cuộc sống.
- 3. Tăng trưởng và phát triển kinh tế tạo tiền đề để giải quyết vấn đề việc làm.
- 4. Tăng trưởng kinh tế quan trọng nhưng chưa đảm bảo phát triển bền vững.

- A. 1.
- B. 2.
- C. 3.
- D. 4

Câu 17. Phát biểu nào sau đây đúng khi nói về hội nhập kinh tế quốc tế?

- A. Hội nhập kinh tế quốc tế là quá trình gắn kết nền kinh tế của một quốc gia với nền kinh tế các quốc gia khác trong khu vực và trên thế giới dựa trên cơ sở cùng có lợi và tuân thủ các quy định chung.
- B. Hội nhập kinh tế quốc tế là quá trình gắn kết nền kinh tế của một quốc gia với nền kinh tế thế giới dựa trên sự chia sẻ lợi ích giữa các quốc gia.
- C. Hội nhập kinh tế quốc tế là quá trình gắn kết nền kinh tế của một quốc gia với nền kinh tế thế giới dựa trên sự tuân thủ các chuẩn mực quốc tế chung.
- D. Hội nhập kinh tế quốc tế là quá trình gắn kết nền kinh tế của một quốc gia với quốc gia khác dựa trên sự chia sẻ lợi ích, đồng thời tuân thủ các quy định chung.

Câu 18. Nhận định nào dưới đây không đúng khi nói về sự cần thiết của hội nhập kinh tế quốc tế?

- A. Hội nhập kinh tế quốc tế sẽ đem lại cho các quốc gia những nguồn lực, cơ hội để phát triển như thị trường; thành tựu khoa học - công nghệ; nguồn vốn; kinh nghiệm quản lí.
- B. Hội nhập quốc tế sẽ giúp các quốc gia có cơ hội để mở rộng, phát triển và nâng cao năng lực cạnh tranh; tạo thêm nhiều việc làm và tăng thu nhập cho người dân, ổn định an sinh xã hội.
- C. Hội nhập kinh tế quốc tế sẽ giúp rút ngắn khoảng cách tụt hậu so với các nước khác và phát huy những lợi thế của mình trong phân công lao động quốc tế.
- D. Hội nhập quốc tế chỉ là nhu cầu phát triển của các quốc gia đang phát triển vì các quốc gia này cần rút ngắn khoảng cách tụt hậu và thu hút nguồn vốn đầu tư, tạo việc làm.

Câu 19. Trong các nhận định sau, có bao nhiêu nhận định đúng khi nói về hội nhập kinh tế khu vực?

- 1. Hội nhập kinh tế khu vực là hình thức hội nhập kinh tế giữa các quốc gia, kí kết thực hiện các chính sách và biện pháp mở cửa thị trường bằng các hiệp định về thương mại, kinh tế và đầu tư.
- 2. Hội nhập kinh tế khu vực là hình thức hội nhập kinh tế giữa các quốc gia, kí kết thực hiện các chính sách và biện pháp mở cửa thị trường thông qua các tổ chức kinh tế toàn cầu về thương mại, kinh tế và đầu tư.
- 3. Hội nhập kinh tế khu vực là hình thức hội nhập kinh tế giữa các quốc gia trên thế giới, cùng nhau tạo ra các thoả thuận thông qua các tổ chức kinh tế toàn cầu nhằm cải thiện thương mại và kinh tế giữa các quốc gia.
- 4. Hội nhập kinh tế khu vực là hình thức hội nhập kinh tế giữa các quốc gia trong khu vực có những điều kiện địa lí, kinh tế, chính trị, xã hội cam kết với nhau mở cửa thị trường, cùng hội nhập trên một số lĩnh vực kinh tế, thương mại.

A. 1.

B. 2.

C. 3.

D. 4.

Câu 20. Nhận định nào dưới đây đúng khi nói về hội nhập kinh tế toàn cầu?

- A. Hội nhập kinh tế toàn cầu là hình thức hội nhập kinh tế của các quốc gia, kí kết thực hiện các chính sách và biện pháp mở cửa thị trường bằng các hiệp định về thương mại, kinh tế và đầu tư.
- B. Hội nhập kinh tế toàn cầu là hình thức hội nhập kinh tế của các quốc gia, kí kết thực hiện các chính sách và biện pháp mở cửa thị trường thông qua các tổ chức kinh tế toàn cầu về thương mại, kinh tế và đầu tư.
- C. Hội nhập kinh tế toàn cầu là hình thức hội nhập kinh tế của các quốc gia trên thế giới, cùng nhau tạo ra các thoả thuận thông qua các tổ chức kinh tế toàn cầu nhằm cải thiện thương mại và kinh tế giữa các quốc gia.
- D. Hội nhập kinh tế toàn cầu là hình thức hội nhập kinh tế giữa các quốc gia trong khu vực có những điều kiện địa lí, kinh tế, chính trị, xã hội cam kết với nhau mở cửa thị trường, cùng hội nhập trên một số lĩnh vực kinh tế, thương mại.

Câu 21: Khi một quốc gia trải qua giai đoạn tăng trưởng nhưng vẫn tồn tại tình trạng nghèo đói cao, điều này cho thấy điều gì?

- A. Nền kinh tế đang hoạt động hiệu quả.
- B. Sự phân phối thu nhập không công bằng.
- C. Quốc gia đó đang trên đà phát triển mạnh mẽ.
- D. Không cần thay đổi chính sách.

Câu 22: Phát biểu nào sau đây là sai về các chỉ tiêu tăng trưởng và phát triển kinh tế?

- A. Có thể đánh giá mức sống, phân hoá giàu nghèo, xác định tỉ lệ nghèo của một quốc gia bằng tổng thu nhập quốc dân bình quân đầu người.
- B. Tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng của tổng sản phẩm quốc nội (GDP) và tổng thu nhập quốc dân (GNI).
- C. GDP là một trong những thước đo đánh giá tốc độ tăng trưởng kinh tế của quốc gia trong thời điểm nhất định.
- D. Phát triển kinh tế là sự tăng tiến về mọi mặt kinh tế, chính trị, xã hội của một quốc gia.

Trang 4/7 - Mã đề thi 001

khó khăn sau ảnh hưởng nặng nề của dịch bệnh COVID-19. Trở thành một trong 20 nền thương mại lớn nhất thế giới.

Câu 28: Nội dung nào dưới đây thể hiện vai trò của hoạt động hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam?

- A. Dịch chuyển dòng ngoại tệ.
- B. Gia tăng sự lệ thuộc về chính trị.
- C. Tăng cường quốc phòng.
- D. Đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa.

Câu 29: Việc gia nhập WTO của Việt Nam là biểu hiện của hình thức hội nhập nào dưới đây?

- A. Hội nhập khu vực.
- B. Hội nhập toàn cầu.
- C. Hội nhập song phương.
- D. Hội nhập toàn diện.

Câu 30: Khi gia nhập tổ chức Thương mại thế giới WTO, Việt Nam có điều kiện tham gia sâu vào hoạt động nào dưới đây cùng với các nước trên thế giới?

- A. Giữ gìn hòa bình.
- B. Hệ thống thanh toán tiền tệ.
- C. Củng cố quốc phòng.
- D. Chuỗi giá trị và sản xuất.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. (8 điểm) Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 5. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1: Tính chung thời kì thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm (2011 - 2020), tăng trưởng GDP của Việt Nam đạt khoảng 5,9%/năm, thuộc nhóm các nước tăng trưởng cao trong khu vực. Quy mô GDP tăng gấp 2,4 lần, từ 116 tỉ USD năm 2010 lên 268,4 tỉ USD vào năm 2020. GDP bình quân đầu người tăng từ 1.331 USD năm 2010 lên khoảng 2.750 USD năm 2020. Tỷ lệ hộ nghèo cả nước giảm nhanh, từ 14,2% năm 2010 xuống còn 7% năm 2015 (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011 - 2015) và giảm từ 9,2% năm 2016 xuống dưới 3% vào năm 2020 (theo chuẩn nghèo đa chiều). Cơ sở hạ tầng thiết yếu ở các huyện nghèo, xã nghèo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số được tăng cường. Thực hiện nhiều giải pháp tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động

a) Trong giai đoạn 2011 – 2020 Việt Nam luôn duy trì được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao.

b) Phát triển kinh tế góp phần giúp nước ta thực hiện tốt các vấn đề xã hội.

c) Việc chúng ta đầu tư nhiều cho phát triển xã hội sẽ kéo giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế.

d) Trong quá trình phát triển, Việt Nam luôn đặt con người vào vị trí trung tâm của sự phát triển.

Câu 2: Về kinh tế, từng bước thực hiện tăng trưởng xanh, phát triển năng lượng sạch; thực hiện sản xuất và tiêu dùng bền vững. Tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2016 - 2020 đạt trung bình 7%/năm, nâng mức thu nhập bình quân đầu người hằng năm tính theo GDP tăng lên 3.200 - 3.500 USD (so với mức 2.100 USD năm 2015). Lạm phát giữ ở mức dưới 5%. Thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội; năm 2014 đã có 1,4 triệu người tham gia bảo hiểm xã hội, trên 8,5 triệu người tham gia bảo hiểm thất nghiệp, trên 72% dân số tham gia bảo hiểm y tế. Đời sống nhân dân được cải thiện. Thu nhập bình quân đầu người đạt 2.052 USD/người (2014). Tuổi thọ trung bình đạt 73,5 tuổi (2015). Hoàn thành nhiều mục tiêu Thiên niên kỷ.

a) Kết quả tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2016 - 2020 đạt trung bình 7%/năm tạo tiền đề vật chất thúc đẩy các chỉ tiêu về phát triển kinh tế.

b) Thu nhập theo đầu người từ 3.500 USD giảm xuống còn 2052 USD phản ánh sự phát triển kinh tế theo chiều hướng đi xuống.

c) Tuổi thọ trung bình của người dân Việt Nam không ngừng tăng là kết quả của việc thực hiện tăng trưởng kinh tế cao.

d) Với 72% dân số tham gia bảo hiểm y tế là thể hiện các chỉ tiêu về tiến bộ xã hội khi nước ta phát triển kinh tế.

Câu 3: Đến nay, nước ta đã có quan hệ chính thức với 193/193 quốc gia và vùng lãnh thổ (trong đó có 4 đối tác chiến lược toàn diện, 17 đối tác chiến lược, 13 đối tác toàn diện); có quan hệ thương mại với 224 đối tác và quan hệ hợp tác với hơn 300 tổ chức quốc tế; đã ký hơn 90 hiệp định thương mại song phương, gần 60 hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư; đàm phán, ký kết và thực thi 19 Hiệp định thương mại tự do (FTA) song phương và đa phương với hầu hết các nền kinh tế lớn trên thế giới; trong đó 16 FTA đã có hiệu lực với hơn 60 đối tác, phủ rộng khắp các châu lục với tổng GDP chiếm gần 90% GDP toàn cầu, đưa Việt Nam trở thành một trong những nước dẫn đầu khu vực về tham gia các khuôn khổ hợp tác kinh tế song phương và đa phương.

a) Nước ta có quan hệ hợp tác kinh tế với 189/193 quốc gia và vùng lãnh thổ.

b) Việc ký kết các hiệp định thương mại song phương và đa phương giúp Việt Nam mở rộng hoạt động kinh tế đối ngoại.

c) Kinh tế đối ngoại là yếu tố giữ vai trò quan trọng góp phần thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế.

d) Hoạt động kinh tế đối ngoại là một bộ phận cấu thành chính sách đối ngoại của Việt Nam.

Câu 4. Hội nhập quốc tế tạo cơ hội để Việt Nam thiết lập quan hệ với các nước trên thế giới thông qua ngoại giao song phương, đa phương; tranh thủ sự ủng hộ của cộng đồng quốc tế. Hội nhập quốc tế tạo điều kiện cho việc tiếp cận, nghiên cứu các mô hình chính trị - xã hội trên thế giới, rút ra những kinh nghiệm trong công tác quản lý, đề ra các chủ trương, chính sách phù hợp, không ngừng hoàn thiện tổ chức bộ máy nhằm tăng khả năng bảo vệ độc lập dân tộc. Hội nhập quốc tế giúp Việt Nam tiếp thu những tinh hoa của nhân loại tiến bộ, có thêm điều kiện để nâng cao trình độ dân trí, xây dựng con người để phát triển đất nước; tạo cơ hội phát huy, quảng bá những giá trị văn hoá truyền thống đến bạn bè quốc tế.

a) Về bản chất, hội nhập quốc tế chính là một hình thức phát triển cao của hợp tác quốc tế. Hội nhập quốc tế cũng như các hình thức hợp tác quốc tế khác đều vì lợi ích quốc gia, dân tộc.

b) Đối với Việt Nam, hội nhập quốc tế được triển khai trên 3 lĩnh vực chính gồm: Hội nhập trong lĩnh vực kinh tế (hội nhập kinh tế quốc tế), hội nhập trong lĩnh vực chính trị, quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế trong lĩnh vực văn hóa - xã hội, giáo dục, khoa học - công nghệ và các lĩnh vực khác.

c) Hội nhập kinh tế quốc tế tạo cơ hội nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và chất lượng nền kinh tế.

d) Sự xâm nhập của văn hoá nước ngoài vào Việt Nam sẽ làm giàu đẹp hơn văn hóa dân tộc ở mọi góc độ.

Câu 5: Nhờ sự hội nhập quốc tế, nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào Việt Nam tăng mạnh qua các năm, từ 10 tỉ USD (năm 1995) lên 38 tỉ USD (năm 2019). Năm 2019, Việt Nam xếp thứ 21 về thu hút vốn FDI toàn thế giới, đứng thứ ba ở khu vực, chỉ sau Singapore và Indonesia. Khu vực FDI góp phần không nhỏ trong việc tạo việc làm cho người lao động. Theo Tổng cục Thống kê (2019), kết quả Điều tra Lao động - Việc làm quý 1/2019, khu vực doanh nghiệp FDI đã và đang tạo công ăn việc làm cho 3,8 triệu người lao động, chiếm trên 7% trong tổng lực lượng lao động (trên 54 triệu lao động), chiếm trên 15% trong tổng lao động làm công ăn lương (25,3 triệu người) ở Việt Nam. Bên cạnh tạo việc làm trực tiếp, khu vực FDI cũng gián tiếp tạo việc làm cho rất nhiều lao động trong các ngành công nghiệp phụ trợ hay các doanh nghiệp khác nằm trong chuỗi cung ứng hàng hoá cho các doanh nghiệp FDI.

a) Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI là một hoạt động của kinh tế đối ngoại, không phải là hình thức hội nhập kinh tế quốc tế.

b) Vốn đầu tư nước ngoài là hoạt động đầu tư quốc tế thông qua các hình thức hợp tác quốc tế như song phương, khu vực và toàn cầu.

c) Nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là nhân tố quyết định thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế.

d) Thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài là cơ hội để giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người dân Việt Nam

.....Hết.....

PHẦN 1. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. (12 điểm) Thí sinh trả lời đúng được 0,4 điểm.

Câu 1:	Câu 2:	Câu 3:	Câu 4:	Câu 5:	Câu 6:
Câu 7:	Câu 8:	Câu 9:	Câu 10:	Câu 11:	Câu 12:
Câu 13:	Câu 14:	Câu 15:	Câu 16:	Câu 17:	Câu 18:
Câu 19:	Câu 20:	Câu 21:	Câu 22:	Câu 23:	Câu 24:
Câu 25:	Câu 26:	Câu 27:	Câu 28:	Câu 29:	Câu 30:

II. Câu trắc nghiệm đúng sai (8 điểm):

Câu	Lệnh hỏi	Đáp án Đ/S
1		
2		
3		
4		
5		

